

NHU CẦU SINH HOẠT VĂN HOÁ LỄ HỘI QUA MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở CÁC TỈNH BẮC GIANG VÀ BẮC NINH TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

BÙI VĂN THÀNH

Tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh là vùng đất chính thuộc Kinh Bắc - xứ Bắc trong lịch sử. Vùng đất nổi tiếng về sinh hoạt văn hoá dân gian, đặc biệt là lễ hội dân gian truyền thống của người Việt. Có thể nói đây là vùng đã diễn ra những hội hè đình đám sầm uất, với mật độ khá đậm đặc. Bước đầu chúng tôi thống kê lễ hội ở bốn tỉnh Hà Bắc, Vĩnh Phú, Thái Bình, Hải Hưng trước đây qua hai tài liệu cho thấy như sau

1. Ở sách *Từ điển hội lễ Việt Nam*, Nhà xuất bản văn hoá 1993, của tác giả Bùi Thiết, có 403 hội lễ trong cả nước thì Hà Bắc có 69 lễ hội; Vĩnh Phú có 40 lễ hội; Thái Bình 20 lễ hội; Hải Hưng 8 lễ hội

2. Sách *Lễ hội cổ truyền*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội - 1992, tác giả Lê Trung Vũ chủ biên, có 118 lễ hội, trong đó Hà Bắc 19 hội; Vĩnh Phú 18 hội; Thái Bình 16 hội; Hải Hưng 9 hội. Như vậy có thể thấy sinh hoạt lễ hội ở Bắc Ninh và Bắc Giang (Hà Bắc trước đây) là rất lớn.

Với đặc điểm trên, chúng tôi lấy vùng đất Bắc Ninh, Bắc Giang, làm khu vực cho việc điều tra xã hội học về nhu cầu văn hoá lễ hội của người Việt trong xã hội hiện đại ngày nay.

1. Vài nét về môi trường văn hoá thời hiện đại

Ngày nay trên thế giới cũng như ở Việt Nam, khi mà cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang góp phần nhanh chóng làm thay đổi đời sống kinh tế - văn hoá của mỗi quốc gia, khu vực... thì đồng thời cũng từng bước kéo theo những thay đổi về văn hoá - xã hội như: nhu cầu hưởng thụ, lối sống hưởng thụ, tính năng động của cá nhân, tập thể... đến tâm lý, lối sống công nghiệp hối hả, nhanh và chính xác, cùng với giao tiếp ứng xử ...

Không những vậy trong nền kinh tế thị trường, nhiều nhận thức, khái niệm, cũng được thay đổi, hoặc được nhận thức lại, nhất là trong giới trẻ thanh - thiếu niên, học sinh - sinh viên và giới viên chức nhà nước... Trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, ở Việt Nam đã đem lại nhịp sống công nghiệp trong đời sống kinh tế - xã hội, do đó đưa tới sự chuyển biến trong tâm thức và cách ứng xử của con người kỹ thuật và công nghiệp hiện đại khi đã thâm nhập vào quy trình sản xuất của xã hội, dù trực tiếp hay gián tiếp thì cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường văn hoá xã hội (1);

nó như một tác nhân tất yếu của lịch sử, làm biến động môi trường văn hoá truyền thống, tâm lý cá nhân, cộng đồng và tâm lý thời đại. Điều đó làm thay đổi, chuyển dịch về nhận thức, lối sống, nếp sống văn hoá của mỗi thế hệ ở thời đại ngày nay.

Ở xã hội công nghiệp hay còn gọi là hậu công nghiệp ngày nay, các phương tiện truyền thông đại chúng, như báo viết, báo nói, báo ảnh, vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình, ngôn ngữ, chữ viết... ngày càng phát triển và trở nên tinh vi, hiện đại, tiện lợi, đem lại những hiệu quả thiết thực cho đời sống con người và xã hội. Thông tin về mọi mặt đang ngày càng phong phú, đa dạng và được truyền rất nhanh trong phạm vi địa phương, quốc gia và phạm vi toàn thế giới. Điều đó đã tạo ra môi trường văn hóa về thông tin - truyền thông với nhiều chiều khác nhau, với sự hấp dẫn khác nhau và hiệu quả khác nhau.

Vấn đề trên được nhà nghiên cứu văn hóa dân gian Đinh Gia Khánh và một số nhà nghiên cứu khác cho rằng "ngày nay với những sự biến đổi ngày càng tăng trong đời sống xã hội theo hướng kinh tế thị trường đang gây ra một tình trạng đảo lộn trong một số mối quan hệ xã hội. Và sự bật phát của lễ hội dân gian truyền thống cũng như sự phát triển mới của các sinh hoạt cộng đồng của các tập đoàn xã hội khác nhau rất có thể được coi như là những phản ứng không tự giác đối với tình trạng xã hội ấy" (2).

Trong xã hội hiện đại, với tốc độ phát triển của khoa học kỹ thuật; sự tăng trưởng về kinh tế, sự dồi dào hơn về vật chất cho sinh hoạt của con người làm việc với cường độ nhiều hơn. Mọi hoạt động của con người dường như được chương trình hóa theo nhịp độ hoạt động của máy móc, do đó đưa đến sự căng thẳng, đơn điệu, ồn ào, chật chội và cô đơn, đồng thời tạo nên sự dồn nén về thần kinh và tâm thần, khô cứng về đời sống tinh thần và tâm linh; hạn chế khả năng hòa đồng của con người, làm thui chột những sáng tạo văn hóa mang tính đại chúng (3).

Như vậy có thể thấy, với môi trường văn hóa công nghiệp, môi trường văn hóa - thông tin - truyền thông và môi trường văn hóa tinh thần trong xã hội hiện đại, đã thúc đẩy con người tìm về với những sinh hoạt văn hóa truyền thống của dân tộc, nhằm giải tỏa sự xơ cứng, căng thẳng trong môi trường văn hóa thông tin - công nghệ, tạo sự cân bằng cho cá nhân, cộng đồng về tinh thần trong thời hiện đại.

2. Con người thời hiện đại với nhu cầu sinh hoạt văn hóa lễ hội

Với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và sự bùng nổ về thông tin, con người trong xã hội hiện đại đã có nhiều thay đổi về nhu cầu sinh hoạt văn hóa so với những thế hệ người trong truyền thống trước những năm 50 của thế kỷ này.

Trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với sự tiến bộ và phát triển của khoa học - kỹ thuật, thông tin - điện tử - viễn thông..., với lối sống văn hóa hiện đại của xã hội công nghiệp thì một thực trạng về sự bùng nổ gia tăng sinh hoạt văn hoá lễ hội đang là một hiện tượng của đời sống văn hoá xã hội. Như vậy con người ở thời đại ngày nay, với các thế hệ, lứa tuổi, giới và nghề nghiệp khác nhau đã và đang có một nhu cầu sinh hoạt văn hoá lễ hội. Nhu cầu đó thế nào? Để trả lời một thực tế về sinh hoạt văn hoá lễ hội đang diễn ra trên vùng Bắc Ninh - Bắc Giang (Hà Bắc trước kia) chúng tôi đã tiến hành điều tra, nghiên cứu nhu cầu lễ hội đối với giới, nghề nghiệp và độ tuổi, ở hai vùng đồng bằng và trung du - miền núi, với bốn đối tượng: nông dân; viên chức, thương mại - tiểu thủ công nghiệp; học sinh phổ thông trung học và sinh viên Cao đẳng sư phạm; trong đó sinh viên Cao đẳng sư phạm là đối tượng chung cho tất cả các vùng miền trên địa bàn. Có thể coi học sinh và sinh viên là đối tượng đại biểu cho thế hệ trẻ của xã hội hiện đại về sinh hoạt văn hoá ở thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Với những vấn đề đặt ra và được các đối tượng trả lời trong phiếu điều tra, thăm dò về nhu cầu lễ hội, chúng tôi chú ý 10/14 vấn đề có thể được coi là chính yếu, đó là nội dung trả lời "có" cho các câu hỏi 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 16 (biểu 1, 2, 3) của bốn đối tượng nêu trên.

Với câu hỏi 4: Anh (chị, ông, bà) có thích tham dự lễ hội không? Ngoài những ý kiến trả lời có, thì có những ý kiến trả lời không? Song với những câu hỏi tiếp theo như câu 6: Đi lễ (cầu yên, cầu lộc, cầu tài); câu 8: đi tham quan du lịch nhân dịp lễ hội; hoặc câu 11: Có thích trò vui cổ tục ở lễ hội không?... thì các đối tượng đó lại trả lời "Có". Do đó chúng tôi cho rằng những ý kiến này của các đối tượng, đã thể hiện có nhu cầu tham dự lễ hội. Trên cơ sở đó, chúng tôi thấy gần như 100% số người được hỏi ở các đối tượng đều có tinh thần và nhu cầu đi dự lễ hội. Ở câu hỏi 5: Tại sao thích? Thì tất cả mọi người đều thể hiện với một trong ba ý là: Giải trí, xem các trò vui; tìm sự hòa đồng, tìm hiểu lịch sử truyền thống văn hóa dân tộc và phải giải tỏa tinh thần căng thẳng mệt mỏi. Ở hai khu vực: đồng bằng và trung du miền núi, với đối tượng là nông dân, trả lời cho ý thứ nhất, đều có tỷ lệ phần trăm khu vực bằng nhau (90,6%). Nhưng với ý thứ hai thì ở đồng bằng là 60,6%; trung du - miền núi là 55,6%. Ý thứ ba, ở đồng bằng là 32,5%, còn ở trung du - miền núi là 25%; (xem biểu 1). Như vậy với nông dân, nhu cầu đi lễ hội nhằm vui chơi giải trí ở hai khu vực là như nhau. Nhưng để tìm hiểu lịch sử, tìm hiểu truyền thống văn hóa dân tộc, tìm sự hòa đồng cộng cảm, thì người nông dân ở đồng bằng có nhu cầu cao hơn nông dân ở trung du - miền núi 5,0%. Điều này cho thấy và khẳng định ý thức về truyền thống văn hóa dân tộc, cùng với sự bền vững, bảo vệ văn hóa truyền thống và sự trao truyền văn hóa của cha ông cho các thế hệ tiếp theo ở đồng bằng tốt hơn, cao hơn so

với cư dân nông nghiệp là người Việt (Kinh) ở trung du và miền núi. Với ý thứ ba ở câu hỏi 5, cho thấy cường độ lao động, sự căng thẳng trong lao động nông nghiệp của người dân ở đồng bằng cũng cao hơn người dân nông nghiệp ở trung du - miền núi 7,5%, mà họ cần thiết được giải toả sự căng thẳng đó ở lễ hội. Nếu nhìn và xem xét từ góc độ giới thì nam, nữ nông dân ở khu vực đồng bằng đều có tỷ lệ người căng thẳng về tinh thần trong quá trình lao động cao hơn nam, nữ ở khu vực nông thôn thuộc trung du - miền núi từ 6,7% đến 8,6%.

Vấn đề đối tượng nông dân, trả lời cho câu hỏi 6: đi lễ (câu yêu, câu tài, câu lộc); câu 7: đi chơi gặp bạn bè người thân; câu 8: đi du lịch nhân dịp lễ hội; câu 9: thích món ăn đặc sản dân tộc ở lễ hội, thì nhìn chung ở khu vực trung du - miền núi tỷ lệ số người có nhu cầu cao hơn ở khu vực đồng bằng. Chẳng hạn, trả lời cho câu hỏi 6, ở đồng bằng là 63,7%, trong khi ở trung du và miền núi là 66,2%, cao hơn ở đồng bằng 2,5%. Hoặc với câu hỏi 8, thì ở đồng bằng là 86,2%, ở trung du - miền núi là 87,5%, cao hơn ở đồng bằng 1,3% (biểu 1).

Xét về tâm lý, nhu cầu tín ngưỡng - tâm linh của người nông dân trong xã hội ngày nay ở cả hai vùng, đồng bằng và trung du - miền núi là khá cao, trên 60%. Với nhu cầu du lịch nhân dịp lễ hội thì ở hai vùng, miền, đều có tỷ lệ phân trăm xấp xỉ, tương đương nhau. Không những vậy, ở câu hỏi 9, với kết quả cho thấy người nông dân ngày nay có nhu cầu sinh hoạt ăn uống đặc sản ở lễ hội khá cao, trên 71% ở cả hai khu vực (xem biểu 1).

Với nhu cầu sinh hoạt văn hóa lễ hội của người nông dân, được phản ánh thông qua biểu 1 đã thể hiện rõ tinh thần và tâm lý về văn hóa, phong tục truyền thống, những yếu tố văn hóa dân gian bản địa trong xã hội hiện đại. Điều đó không chỉ là nhu cầu, mà thực sự phản ánh một sự hội nhập, hòa đồng, dần thân vào không gian, thời gian diễn ra lễ hội, chứ không chỉ là nhu cầu nghe - nhìn qua hệ thống kỹ thuật thông tin - điện tử trong xã hội hiện đại ngày nay.

Số nông dân trả lời "có" cho các câu hỏi 10: thích mua đồ kỷ niệm ở lễ hội; 11: Thích xem các trò vui cổ tục ở lễ hội; 12: Thích lễ hội mở to, đông vui và câu 13: Thích xem biểu diễn nghệ thuật ở lễ hội; đã phản ánh một tỷ lệ rất cao về nhu cầu tham dự lễ hội của nông dân. Chẳng hạn ở đồng bằng, nông dân trả lời "có" cho câu 10 là 15% nói chung; nếu nói riêng về giới thì phụ nữ ở khu vực này có nhu cầu mua đồ kỷ niệm ở lễ hội cao gấp hai lần nam giới, trong khi nam giới chỉ có 40%, thì nữ giới là 84,4%. Nhìn chung với các câu hỏi ở biểu 1, thì nữ giới ở đồng bằng và trung du - miền núi đều có nhu cầu về lễ hội cao hơn nam giới. Chẳng hạn câu 11: anh (chị, ông, bà) có thích các trò vui cổ truyền ở lễ hội không? Thì nữ ở khu vực đồng bằng trả lời "có" là 97,7%, nam là 95,7%. Với câu 12: có thích lễ hội mở thật to, đông

vui? Thì nữ là 82,7%, nam là 92,8%. Ở khu vực trung du - miền núi với câu hỏi 10: nữ chiếm 86,6%, trong khi nam chỉ có 50,0%; câu 11 nữ là 96,6%, nam là 86,5%; câu 12: nữ chiếm tỷ lệ khá cao 96,6%, nam là 78,5%. Nếu tính riêng khu vực thì ở đồng bằng với câu 11 chiếm tỷ lệ 96,8%, câu 12 là 90,0%; câu 13 là 88,7%. Còn ở khu vực trung du - miền núi với câu hỏi 10, có tỷ lệ là 70,6%; câu 11 là 93,1%; câu 12 là 88,7%; câu 13 là 91,8%.

Với sự phản ánh trên, có thể thấy rất rõ người nông dân trên địa bàn Bắc Ninh - Bắc Giang ngày nay, thích lễ hội mở to và đông vui, đồng thời cũng rất thích được xem những trò vui là cổ tục và các trò vui dân gian khác ở lễ hội. Không những vậy, ở biểu 11, trả lời "có" cho câu hỏi 16: thích lễ hội mở mấy ngày, thì ở khu vực đồng bằng là 60,6% số người muốn lễ hội ngày nay mở với thời gian văn hóa hội từ 3 đến 5 ngày; 39,3% thích lễ hội mở từ 6 ngày trở lên. Ở miền núi, số người thích lễ hội mở từ 3 đến 5 ngày là 75,0%; số người muốn từ 6 ngày trở lên là 31,2%.

Với kết quả trên, cho thấy tâm lý về lễ hội của cư dân nông nghiệp ở vùng đất Bắc Ninh - Bắc Giang là rất lớn và mang đậm tính chất văn hóa dân gian truyền thống.

Ở đối tượng thứ hai, những người làm nghề tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ và thương mại, thì nhu cầu sinh hoạt văn hóa lễ hội cũng khá cao, đồng thời mang đậm nét riêng biệt và mang tính đặc thù nghề nghiệp thương mại - tiểu thủ công. Hầu hết các ý kiến trả lời "có" cho các câu hỏi, được tập trung chủ yếu vào việc đi lễ, câu tài lộc, cầu an; đi du lịch nhân dịp lễ hội; vui chơi giải trí, rồi mới đến tìm hiểu truyền thống văn hóa dân tộc; các trò vui cổ tục và lễ hội mở to, đông vui đặc biệt là thích lễ hội mở nhiều ngày. Chẳng hạn như thích đi hội nhằm giải trí xem các trò vui của người dân thương mại - tiểu thủ công, ở khu vực đồng bằng, với nam giới là 82,6%, nữ là 78,8%; bình quân tỷ lệ chung khu vực đồng bằng là 80,6%. Trong khi đó, ở trung du - miền núi, với nam của đối tượng này là 56%, thấp hơn ở nam khu vực đồng bằng. Ngược lại với nữ, nhu cầu này khá cao, chiếm 80%, cao hơn nhu cầu của nữ ở đồng bằng (xem biểu 1). Đáng chú ý hơn là ở đối tượng làm nghề thủ công, thương mại, thì việc đi lễ bái, cầu tài lộc ở lễ hội khá nổi trội, cuốn hút nhiều người. Đây là một trong những nhu cầu lớn của đối tượng này trong sinh hoạt lễ hội, nhất là lễ hội đền. Có thể thấy việc đi hội với mục đích cầu tài lộc, cầu yên của nam giới ở khu vực đồng bằng là 97,3%, nữ giới là 95,2%; bình quân chung của khu vực đồng bằng là 96,2%. Nhu cầu này ở khu vực trung du - miền núi có giảm hơn so với đồng bằng, song không đáng kể; chẳng hạn với nam có tỷ lệ là 87,3%; nữ là 91,7%; bình quân chung cả khu vực là 90,6%.

Kết quả trên cho thấy tinh thần tín ngưỡng tâm linh bản địa ở đối tượng làm nghề thủ công, buôn bán, thương mại, là rất lớn. Hơn nữa trong nền kinh tế thị trường, may rủi, mua may, bán đắt của con người trong xã hội truyền thống, đang chuyển mình, năng động trước nền kinh tế của xã hội công nghiệp hiện đại nói chung và nói riêng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam ngày nay.

Với đối tượng trên, ngoài việc đi lễ là một nhu cầu lớn, thì họ còn có nhu cầu đi tham quan du lịch nhân dịp lễ hội khá cao. Chẳng hạn ở đồng bằng, nam giới chiếm tỷ lệ 86,6%, nữ là 80,0%; trung bình cả khu vực là 83,1%. Ở khu vực trung du - miền núi, nam giới là 74,6%, nữ là 92,9%; bình quân ở khu vực này là 84,3%. Đi đôi với nhu cầu tham quan, du lịch lễ hội, thì ở đối tượng này có nhu cầu ăn uống đặc sản cũng khá cao. Chẳng hạn ở đồng bằng với nam giới là 62,6% nữ 64,7%; bình quân khu vực là 63,7%. Ở trung du - miền núi, nhu cầu này ở nam là 66,6%, nữ giới là 69,4%, bình quân khu vực là 68,1% (xem biểu 1).

Kết quả điều tra nhu cầu ăn uống đặc sản ở lễ hội ngày nay với đối tượng buôn bán tiểu thương, tiểu thủ công nghiệp chứng minh rằng ở đối tượng này có mức sinh hoạt vật chất khá cao; điều đó còn cho thấy khả năng thu nhập kinh tế, tài chính rất khá giả, thậm chí giàu có.

Vấn đề đối tượng trên, trả lời "có" cho câu hỏi 11: có thích trò vui cổ tục ở lễ hội không? thì ở khu vực đồng bằng có tỷ lệ bình quân là 76,8%, ở trung du - miền núi là 85,6%. Nhu cầu này phản ánh trong xã hội hiện đại ngày nay, con người vẫn muốn nhìn lại, tìm hiểu các trò vui cổ tục trong truyền thống ở lễ hội của dân tộc. Với câu hỏi 12: có thích lễ hội mở to đông vui không? Thì tỷ lệ bình quân của đối tượng này ở đồng bằng là 59,3% ở trung du - miền núi là 78,1% (xem biểu 1). Với câu hỏi 16: thích lễ hội mở trong mấy ngày, thì đối tượng thương mại, tiểu thủ công nghiệp ở đồng bằng thích từ 3 ngày đến 5 ngày chiếm 50,6%, số người thích từ 6 ngày trở lên chiếm 49,3%. Ở khu vực trung du - miền núi tỷ lệ người thích từ 3 đến 5 ngày là 67,5%; từ 6 ngày trở lên là 32,5%. Qua kết quả này, có thể thấy ở đối tượng buôn bán, tiểu thủ công nghiệp, thương mại thích lễ hội ngày nay mở trong nhiều ngày; điều đó cũng phản ánh tính chất thăm dò thị trường buôn bán, kinh tế, thông qua những ngày lễ hội.

Do tính chất buôn bán, thương mại nên nhu cầu kinh doanh dịch vụ ở lễ hội của đối tượng này ở đồng bằng là 70,6%, trung du - miền núi là 60,0%; đây có thể còn là lý do làm cho tâm lý của người thương mại muốn lễ hội mở trong nhiều ngày nhằm phục vụ mục đích kinh doanh của mình.

Với đối tượng là viên chức, thì việc tham dự lễ hội lại chủ yếu tập trung vào việc tìm hiểu lịch sử văn hóa dân tộc, thăm quan du lịch, giải tỏa tinh

thân căng thẳng, xem các trò vui cổ tục ở lễ hội. Chẳng hạn ở khu vực đồng bằng, để giải trí, xem các trò vui là 57,6%; tìm hiểu lịch sử, truyền thống văn hóa dân tộc là 78,4%; giải tỏa tinh thần căng thẳng là 60,7%. Ở miền núi - trung du thì xem các trò vui là 57,6%, tỷ lệ này bằng ở khu vực đồng bằng; với tìm hiểu lịch sử, văn hóa dân tộc là 72,3% và giải tỏa tinh thần căng thẳng là 16,1% (xem biểu 2). Có thể thấy nổi lên ở giới viên chức hai vấn đề cơ bản khi tham dự lễ hội là: tìm hiểu truyền thống, lịch sử văn hóa dân tộc, và giải tỏa sự căng thẳng trong quá trình làm việc ở xã hội hiện đại ngày nay.

Không những như trên, ở đối tượng này với tín ngưỡng tâm linh đi lễ cầu tài lộc ở lễ hội cũng khá cao. Với nữ giới ở đồng bằng là 80,0%, ở trung du - miền núi là 70,6%. Trong khi nam giới ở đồng bằng với nhu cầu này chỉ 21,8%, trung du - miền núi là 20,0%. Ngoài ra với tỷ lệ tham quan du lịch nhân dịp lễ hội ở đối tượng viên chức, cũng là một nhu cầu khá cao. Chẳng hạn ở khu vực đồng bằng chiếm 76,9%, trong khi ở trung du - miền núi là 83% (xem biểu 2). Điều đó khẳng định nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, tìm sự giải tỏa, hoà đồng của giới viên chức ở lễ hội là cần thiết. Đồng thời qua đó cũng thấy được mức độ lao động căng thẳng với khối lượng việc công và việc tư trong gia đình là rất lớn trong xã hội công nghiệp ngày nay.

Để trả lời câu hỏi có thích các trò vui cổ tục ở lễ hội hay không ? thì đa số người trả lời "có" cho trò vui là cổ tục. Chẳng hạn nam viên chức là 92,7%, nữ viên chức là 78,6% ở khu vực đồng bằng. Với khu vực trung du và miền núi, nhu cầu này ở nam giới là 87,2%, nữ là 86,6%, chung cả khu vực là 86,9%. Ngoài ra với nhu cầu khác như: Mở lễ hội to đông vui ở khu vực đồng bằng là 48,4%, trong khi ở trung du - miền núi là 77,6% (xem biểu 2). Mặc dù ngày nay các phương tiện thông tin - truyền thông khá phổ biến đối với giới viên chức, họ được thưởng thức nhiều chương trình văn hóa nghệ thuật trên ti vi, song nhu cầu xem biểu diễn nghệ thuật trực tiếp như ở lễ hội lại rất nhiều. Chẳng hạn với nhu cầu này ở đồng bằng là 74,6%, còn ở trung du - miền núi là 80,7% (xem biểu 2). Trả lời câu hỏi lễ hội nên mở mấy ngày thì 82,3% viên chức ở đồng bằng cho rằng nên mở hội từ 3 đến 5 ngày, 17,6% muốn mở từ 6 ngày trở lên. Ở khu vực trung du - miền núi với 73,0% cho rằng lễ hội nên mở từ 3 đến 5 ngày, còn 19,2% muốn mở lễ hội từ 6 ngày trở lên (xem biểu 2).

Với đối tượng là học sinh phổ thông trung học, thì nhu cầu tham dự lễ hội, chủ yếu tập trung vào các vấn đề giải trí, xem các trò vui, tìm hiểu lịch sử, tìm hiểu văn hóa truyền thống của dân tộc, thực thi yếu tố tín ngưỡng tâm linh, du lịch nhân dịp lễ hội, gặp gỡ bạn bè, người thân, thích những lễ hội lớn, thích xem các trò vui cổ tục và thích ăn uống. Có thể thấy đây là đối tượng còn trẻ, đang chuẩn bị hành trang lập nghiệp, ham hiểu biết, hiếu

động... do đó nhu cầu tham dự lễ hội cũng rất lớn. Đến lễ hội, đối tượng này được vui chơi, giải trí, được hòa đồng với không khí, không gian sôi động của hội, được giải tỏa tinh thần, nghỉ ngơi sau những thời gian học tập ở nhà trường và gia đình.

Qua điều tra, nghiên cứu dưới góc độ xã hội học, chúng tôi thấy nhu cầu tham dự lễ hội của học sinh nam và nữ ở hai khu vực, đồng bằng và trung du - miền núi có tỷ lệ nhu cầu tương đương nhau. Tham dự lễ hội để giải trí, xem các trò vui, ở khu vực đồng bằng, thì nam học sinh chiếm tỷ lệ là 71,4%, nữ 95%, bình quân ở khu vực này là 84%. Tìm sự hòa đồng, tìm hiểu lịch sử, văn hóa truyền thống dân tộc thông qua lễ hội, nam học sinh là 97,1%, nữ học sinh là 96,2%. Tỷ lệ bình quân chung là 96,6%. Với học sinh ở khu vực trung du - miền núi, nhu cầu này có thấp hơn. Chẳng hạn việc giải trí, xem các trò vui ở nam giới là 68,5%, nữ là 82,5%, bình quân chung của khu vực là 76%. Tìm hiểu lịch sử, văn hóa truyền thống dân tộc, ở nam giới là 88,5%, nữ là 88,7%, bình quân chung là 88,6% (xem biểu 2). So với khu vực đồng bằng thì nhu cầu này của học sinh ở trung du - miền núi có thấp hơn, song không đáng kể. Điều đó cho thấy phần nào điều kiện sống ở khu vực này khó khăn hơn ở đồng bằng; chẳng hạn như địa bàn đi lại phức tạp, dân cư phân tán, phân bố không đều, không tập trung, kinh tế nghèo, trình độ dân trí thấp... Do đó việc tham dự lễ hội của học sinh có khó khăn hơn ở khu vực đồng bằng.

Với nhu cầu đi lễ, cầu tài lộc của học sinh ở hai khu vực đồng bằng và trung du - miền núi, là xấp xỉ tương đương nhau. Bình quân đi lễ của học sinh đồng bằng là 90%, ở trung du - miền núi là 86,0%. Với việc gặp bạn bè, người thân của đối tượng này ở lễ hội là một nhu cầu khá cao; chẳng hạn với học sinh ở khu vực đồng bằng là 94,6%, ở trung du - miền núi là 91,3% (xem biểu 2). Như vậy có thể thấy với học sinh, nhu cầu giao tiếp, mở rộng mối quan hệ, tăng cường sự hiểu biết thông qua lễ hội là điều rất cần thiết cho lứa tuổi này.

Trả lời câu hỏi 11: Có thích các trò vui cổ tục ở lễ hội không thì nam, nữ học sinh ở cả hai khu vực đã trả lời "có" với tỷ lệ rất cao, nam học sinh ở đồng bằng là 92,8%, nữ học sinh là 93,7%, bình quân cả khu vực là 93,3%. Với học sinh ở trung du - miền núi, nam là 98,5%, nữ là 88,7%, bình quân khu vực là 93,3% (xem biểu 2). Như vậy có thể thấy nhu cầu của học sinh ở hai khu vực với việc tìm hiểu các trò vui cổ tục mang tính văn hóa truyền thống dân tộc ở lễ hội là rất cao. Điều này còn khẳng định thế hệ trẻ ngày nay sống trong xã hội hiện đại vẫn có nhu cầu tìm hiểu, hướng về cội nguồn, lịch sử văn hóa dân tộc. Không những vậy, nó còn thể hiện sức sống bền vững của văn hóa dân tộc trong thời đại khoa học thông tin - công nghệ ở xã hội hiện đại.

Học sinh phổ thông trung học còn là đối tượng thích tham gia vào các hoạt động của lễ hội, trả lời câu hỏi này với nam ở đồng bằng là 41,4%, nữ là 47,5%, bình quân chung toàn khu vực là 44,6%. Tỷ lệ này ở trung du - miền núi, với nam là 35,7%, nữ là 57,2%, bình quân toàn khu vực là 44%. Như vậy ta thấy nhu cầu này ở hai khu vực là tương đồng nhau.

Trả lời câu hỏi lễ hội nên mở mấy ngày thì học sinh ở khu vực đồng bằng có 61,3% cho rằng lễ hội nên mở từ 3 đến 5 ngày, còn 38,6% thích lễ hội mở từ 6 ngày trở lên; ở khu vực miền núi, thích lễ hội từ 3 đến 5 ngày là 52,6%, và từ 6 ngày trở lên là 47,3% (xem biểu 2).

Với sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Ngô Gia Tự (xem biểu 3) Hà Bắc, được tiến hành điều tra, nghiên cứu nhu cầu lễ hội theo giới, không theo vùng miền. Ở đối tượng này khi trả lời câu hỏi 4 và 5: Tại sao thích tham dự lễ hội, đã được các sinh viên trả lời ba ý. Thứ nhất, đi hội nhằm giải trí, xem các trò vui, thì nam chiếm 43,3%, nữ chiếm 52%, bình quân cả nam và nữ là 47,6%. Thứ hai: đi lễ hội để được hòa đồng với thiên nhiên, cảnh quan, con người, với không gian, và không khí của lễ hội, tìm hiểu lịch sử, tìm hiểu văn hóa truyền thống của dân tộc, ở nam là 89,3%, nữ là 95,0%, trung bình là 92,1%. Thứ ba là đi hội để giải tỏa tinh thần căng thẳng mệt mỏi, ở nam chiếm 15,3%, với nữ là 18,3%, trung bình là 16,8%. Có thể thấy ở đây, sinh viên thực sự có ý thức và tâm lý mong muốn tìm hiểu lịch sử, tìm hiểu bản sắc văn hóa truyền thống thông qua những sinh hoạt lễ hội cụ thể. Như vậy, với sinh viên, phần nào họ được kiểm nghiệm trên thực tế về văn hóa truyền thống dân tộc, có điều kiện so sánh với những vấn đề văn hóa được tiếp thu thông qua giảng dạy về văn hóa dân tộc trong nhà trường.

Nghiên cứu nhu cầu về văn hóa lễ hội ở đối tượng sinh viên chúng tôi thấy, hướng chủ yếu vào các vấn đề như đi lễ cầu tài, tham quan du lịch, gặp bạn bè người thân, thích các món ăn đặc sản dân tộc ở lễ hội, thích xem và tìm hiểu các trò vui cổ tục, thích lễ hội mở to, đông vui và thích xem biểu diễn văn hóa nghệ thuật - thể thao. Đây là những vấn đề chính thu hút sự chú ý quan tâm của sinh viên ở lễ hội.

Chẳng hạn với sinh viên, vấn đề tín ngưỡng, tâm linh như đi lễ cầu tài ở lễ hội, nam giới là 65,3%, trong khi nữ là 85,6%, tỷ lệ trung bình là 75,5%. Đây là con số tương đối lớn và cũng rất đáng chú ý trước một nhu cầu văn hóa tinh thần về tín ngưỡng trong thế hệ trẻ ở xã hội hiện đại ngày nay. Phải chăng nhu cầu này chính là điều tâm nguyện của thế hệ trẻ hôm nay, luôn hướng tới những giá trị nhân văn, hướng tới điều tốt lành, cao đẹp, vẫn được gọi chung là hướng thiện, mà trong xã hội truyền thống đã trao truyền, để lại cho các thế hệ một di sản văn hóa, đó là, đó là văn hóa tín ngưỡng - tâm linh, mang tính dân gian bản địa.

Với sinh viên, lễ hội còn là nơi gặp gỡ bạn bè, người yêu, người thân, của những lứa đôi trai tài - gái sắc, trong thời đại ngày nay; điều đó được thể hiện ở nam giới là 55,0%, và nữ là 73,3%, tỷ lệ bình quân là 64,1%. Không những vậy, sinh viên với nhu cầu tham quan du lịch lễ hội trong xã hội ngày nay cũng rất cao. Chẳng hạn với nam giới là 90,0%, và nữ giới là 95,3%; bình quân nhu cầu này là 92,6%. Với sinh viên, các món ăn/ đặc sản dân tộc ở lễ hội còn là điều hấp dẫn, nhu cầu này ở sinh viên nam là 46,64, nữ là 82,6%, tỷ lệ trung bình là 64,6%. Ngoài ra, các trò vui cổ tục ở lễ hội cũng hấp dẫn, cuốn hút sinh viên với tỷ lệ rất cao, chẳng hạn nam giới là 85,6%, nữ là 93%, bình quân tỷ lệ chung của nhu cầu này là 89,3%. Với những nhu cầu khác như xem biểu diễn nghệ thuật, thể thao, tham gia vào các hoạt động ở lễ hội, kinh doanh dịch vụ trong lễ hội... cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể trong lứa tuổi này.

Trả lời cho việc lễ hội mở mấy ngày, thì nam sinh viên trả lời "có" 60% từ 3 đến 5 ngày và từ 6 ngày trở lên là 40%; tỷ lệ này ở nữ từ 3 đến 5 ngày là 73,3%, từ 6 ngày trở lên là 26,6%.

Nhìn chung qua nhu cầu sinh hoạt lễ hội ở những năm của thập kỷ 90 cuối thế kỷ XX, của các đối tượng được khảo sát cho thấy, lễ hội là một nhu cầu văn hóa thiết thực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và Bắc Ninh - Bắc Giang nói riêng. Điều đó khẳng định con người trong xã hội hiện đại vẫn rất cần tham dự lễ hội, và lễ hội thực sự cần thiết cho nhu cầu văn hóa dân gian dân tộc ở lễ hội, và chỉ có thông qua lễ hội thì các yếu tố văn hóa truyền thống mới được hội nhập, được chuyển tải tới con người ngày nay một cách sinh động và thiết thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Đinh Gia Khánh. *Về một số hiện tượng văn hóa dân gian đang sống động trong xã hội*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 1, 1996, tr. 3-7.
- (2). Đinh Gia Khánh. *Lễ hội dân gian truyền thống trong thời hiện đại*, trong sách *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*, GS Đinh Gia Khánh - GS Lê Hữu Tầng, chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1994, tr. 25-30.
- (3). Ngô Đức Thịnh. *Những giá trị văn hóa của lễ hội cổ truyền và nhu cầu của xã hội hiện đại*, trong sách *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*, GS Đinh Gia Khánh - GS Lê Hữu Tầng chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1994, tr. 283-291.
- (4). Lê Trung Vũ (chủ biên), *Lễ hội cổ truyền*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 322-361.
- (5). Bùi Thiết. *Từ điển hội lễ Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hóa, 1993.

**Biểu 1: Nhu cầu tham dự lễ hội
(Đồng bằng: Bắc Ninh; Trung du và miền núi: Bắc Giang)**

(Đơn vị tính: %)

TT câu hỏi	Nội dung điều tra	Đối tượng nông thôn				Đối tượng thương mại và tiểu thủ công			
		Nam		Nữ		Nam		Nữ	
		Đồng bằng	Trung du miền núi	Đồng bằng	Trung du miền núi	Đồng bằng	Trung du miền núi	Đồng bằng	Trung du miền núi
		70 phiếu	70 phiếu	90 phiếu	90 phiếu	70 phiếu	70 phiếu	90 phiếu	90 phiếu
4	Anh, chị (ông, bà) có thích tham dự lễ hội không?	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tại sao thích? + giải trí, xem các trò vui + Hòa đồng, tìm hiểu lịch sử truyền thống văn hóa + Giải tỏa tinh thần căng thẳng mệt mỏi	92,8	87,5	88,8	94,4	82,6	56,0	78,8	80,0
		74,1	67,1	52,8	46,6	60,0	64,0	68,2	64,7
		35,7	27,1	30,0	23,3	66,6	52,0	55,2	72,9
6	Đi lễ cầu an, cầu tài, cầu lộc	38,5	34,2	83,3	91,1	97,3	89,3	95,2	91,7
7	Gặp gỡ người thân, bạn bè, nhân dịp lễ hội	35,7	50,0	51,1	50,0	25,3	32,0	43,5	35,2
8	Đi tham quan du lịch nhân dịp lễ hội	85,7	88,5	86,6	86,6	86,6	74,6	80,0	92,9
9	Thích món ăn đặc sản dân tộc ở lễ hội	92,8	97,1	55,5	76,6	62,6	66,6	64,7	69,4
10	Thích mua đồ kỷ niệm ở lễ hội	40,0	50,0	84,4	86,6	26,6	22,6	35,2	55,2
11	Thích trò vui cổ tục trong lễ hội	95,7	88,5	97,7	96,6	73,3	86,6	30,0	84,7
12	Thích lễ hội mở to, đông vui	92,8	78,5	87,7	96,6	52,0	82,6	65,8	74,1
13	Thích xem biểu diễn nghệ thuật - thể thao	78,5	92,8	96,6	91,1	61,3	52,0	60,0	82,3
14	Thích tham gia vào các hoạt động ở lễ hội	37,1	38,5	27,7	27,7	12,0	13,3	14,1	29,4
15	Thích kinh doanh dịch vụ ở lễ hội	17,1	14,2	40,0	20,0	74,6	60,0	67,0	60,0
16	Thích lễ hội mở trong: + 3 đến 5 ngày, + 6 ngày trở lên	67,1	71,1	55,5	77,7	46,6	61,3	54,1	72,0
		32,8	28,5	44,4	33,3	53,3	32,0	45,8	32,9
17	Anh, chị (ông, bà) thích đi hội: + trong tỉnh; + cả trong và ngoài tỉnh	52,8	57,1	55,5	77,7	49,3	48,0	47,0	49,4
		47,1	42,8	44,4	33,3	50,6	45,3	52,9	56,4

Biểu 2: Nhu cầu tham dự lễ hội (Đơn vị tính %) (Đồng bằng: Bắc Ninh; Trung du và miền núi: Bắc Giang).

TT câu hỏi	Nội dung điều tra	Đối tượng nông thôn				Đối tượng thương mại và tiểu thủ công			
		Nam		Nữ		Nam		Nữ	
		Đồng bằng	Trung du miền núi	Đồng bằng	Trung du miền núi	Đồng bằng	Trung du miền núi	Đồng bằng	Trung du miền núi
		70 phiếu	70 phiếu	90 phiếu	90 phiếu	70 phiếu	70 phiếu	90 phiếu	90 phiếu
4	Anh, chị (ông bà) có thích tham dự lễ hội không?	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tại sao thích? + giải trí, xem các trò vui	50,9	58,1	62,6	57,3	71,4	68,5	95,0	82,5
	+ Hòa đồng, tìm hiểu lịch sử truyền thống văn hóa	94,5	85,4	66,6	62,6	97,1	88,5	96,2	88,7
	+ Giải tỏa tinh thần căng thẳng mệt mỏi	67,2	45,4	56,0	46,6	07,1	10,0	10,0	13,7
6	Đi lễ cầu an, cầu tài, cầu lộc	21,8	20,0	80,0	76,0	81,4	84,2	97,5	87,5
7	Gặp gỡ người thân, bạn bè, nhân dịp lễ hội	27,2	45,4	36,0	42,6	92,8	97,1	87,5	85,0
8	Đi tham quan du lịch nhân dịp lễ hội	85,4	81,8	70,6	84,0	95,7	92,8	93,7	90,0
9	Thích món ăn đặc sản dân tộc ở lễ hội	67,2	87,2	52,0	60,0	65,7	71,4	88,7	85,0
10	Thích mua đồ kỷ niệm ở lễ hội	27,2	36,3	56,0	76,0	22,8	28,5	68,7	71,2
11	Thích trò vui cổ tục trong lễ hội	92,7	87,2	78,6	86,6	92,8	98,5	93,7	88,7
12	Thích lễ hội mở to, đông vui	45,4	81,8	50,6	74,6	71,4	88,5	93,7	86,2
13	Thích xem biểu diễn nghệ thuật - thể thao	58,1	83,6	86,6	78,6	62,8	71,4	86,2	83,7
14	Thích tham gia vào các hoạt động ở lễ hội	16,3	34,5	24,0	26,6	41,4	35,7	47,5	57,2
15	Thích kinh doanh dịch vụ ở lễ hội	09,0	12,7	14,6	21,3	28,5	24,2	33,7	31,2
16	Thích lễ hội mở trong: + 3 đến 5 ngày, + 6 ngày trở lên	81,8	78,1	82,6	69,3	51,4	55,7	70,0	50,0
		18,1	14,5	17,3	22,6	48,5	51,4	30,0	43,7
17	Anh, chị (ông, bà) thích đi hội: + trong tỉnh; + cả trong và ngoài tỉnh	49,0	45,4	53,3	49,3	42,8	50,0	50,0	46,2
		50,9	47,2	46,6	42,6	57,1	57,1	50,0	47,5

**Biểu 3: Sinh viên Cao đẳng sư phạm Ngô Gia Tự Hà Bắc
(gồm tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang)**

TT câu hỏi	Nội dung điều tra	Nam sinh viên (300 phiếu)		Nữ sinh viên (300 phiếu)		Tỷ lệ % chung (600 sinh viên)
		Số người trả lời	Tỷ lệ %	Số người trả lời	Tỷ lệ %	
4	Anh, chị (ông bà) có thích tham dự lễ hội không?	300	100	300	400	
5	Tại sao thích? + giải trí, xem các trò vui	130	43,3	156	52,0	47,6
	+ Hòa đồng, tìm hiểu lịch sử truyền thống văn hóa	268	89,3	285	95,0	92,1
	+ Giải tỏa tinh thần căng thẳng mệt mỏi	46	15,3	55	18,3	16,8
6	Đi lễ cầu an, cầu tài, cầu lộc	196	65,3	257	85,6	75,5
7	Gặp gỡ người thân, bạn bè, nhân dịp lễ hội	165	55,0	220	73,3	64,1
8	Đi tham quan du lịch nhân dịp lễ hội	270	90,0	286	95,3	92,6
9	Thích món ăn đặc sản dân tộc ở lễ hội	140	46,6	248	82,6	64,6
10	Thích mua đồ kỷ niệm ở lễ hội	176	58,6	265	88,3	73,5
11	Thích trò vui cổ tục trong lễ hội	257	85,6	279	93,0	89,3
12	Thích lễ hội mở to, đông vui	210	70,0	257	85,6	77,8
13	Thích xem biểu diễn nghệ thuật - thể thao	120	40,0	212	70,6	55,3
14	Thích tham gia vào các hoạt động ở lễ hội	55	18,3	86	28,6	23,5
15	Thích kinh doanh dịch vụ ở lễ hội	38	12,6	42	14,0	13,3
16	Thích lễ hội mở trong:					
	3 đến 5 ngày,	180	60,0	220	73,3	66,6
	6 ngày trở lên	120	40,0	80	26,6	33,3
17	Anh, chị (ông, bà) thích đi hội::					
	+ trong tỉnh;	137	45,6	168	56,0	50,8
	+ cả trong và ngoài tỉnh	163	54,3	132	44,0	44,1